

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Docimexco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Được	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Phát	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên HĐQT
Ông AnThony Nguyễn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Đăng	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trang Hữu Nghĩa	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên ban kiểm soát

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các hoạt động chính

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

5. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động của năm tài chính 2010 cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc vào cùng ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 31.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thay mặt Hội đồng Quản trị *adual*


Phạm Văn Dược

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 02 năm 2011



Số: 086/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Docimexco

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, được lập ngày 21 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ

của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



KIỂM TOÁN VIÊN

Hodan

NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		672.784.423.727	590.146.506.963
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>197.011.632.433</i>	<i>62.719.159.278</i>
1. Tiền	111		77.461.632.433	62.719.159.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.550.000.000	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>V.02</i>	<i>362.943.008.800</i>	<i>261.853.435.586</i>
1. Phải thu khách hàng	131		197.485.857.390	122.471.971.220
2. Trả trước cho người bán	132		60.362.750.530	16.253.501.745
3. Các khoản phải thu khác	135		107.148.351.166	124.299.332.064
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.053.950.286)	(1.171.369.443)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.03</i>	<i>90.022.716.666</i>	<i>248.657.823.607</i>
1. Hàng tồn kho	141		90.022.716.666	248.657.823.607
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.04</i>	<i>22.807.065.828</i>	<i>16.916.088.492</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		522.604.963	567.594.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.003.107.356	5.932.699.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		4.815.375.098	172.335.817
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.465.978.411	10.243.459.040
B. Tài sản dài hạn	200		190.959.524.611	146.875.267.695
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>87.692.184.760</i>	<i>83.541.979.728</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	<i>V.05</i>	40.383.377.209	68.024.007.999
- Nguyên giá	222		76.993.865.697	155.853.396.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.610.488.488)	(87.829.388.226)
2. TSCĐ vô hình	227	<i>V.06</i>	8.709.474.618	4.326.337.461
- Nguyên giá	228		8.881.415.613	4.398.278.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.940.995)	(71.940.999)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>V.07</i>	38.599.332.933	11.191.634.268
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.08</i>	<i>122.123.121</i>	<i>438.206.112</i>
1. Nguyên giá	241		1.408.131.849	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.286.008.728)	(969.925.737)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>102.543.005.310</i>	<i>61.002.875.455</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>V.09</i>	94.507.895.310	57.773.850.455
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<i>V.10</i>	4.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>V.11</i>	4.035.110.000	3.229.025.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>602.211.420</i>	<i>1.892.206.400</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.12</i>	602.211.420	1.892.206.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		863.743.948.338	737.021.774.658

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		651.918.534.121	543.714.040.418
I. Nợ ngắn hạn	310		594.886.149.519	491.187.455.037
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	479.631.942.575	393.909.937.511
2. Phải trả người bán	312	V.14	67.844.456.430	46.990.438.093
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	19.494.819.584	11.148.544.801
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	3.130.913.224	18.671.773.234
5. Phải trả người lao động	315	V.16	2.447.619.993	5.374.560.097
6. Chi phí phải trả	316	V.17	787.871.614	108.322.510
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	22.862.734.891	14.031.896.683
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.314.208.792)	951.982.108
II. Nợ dài hạn	330		57.032.384.602	52.526.585.381
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	30.728.300.391	20.994.247.391
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.420.560.905	9.289.326.003
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		333.263.612	191.583.462
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	21.550.259.694	22.051.428.525
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	211.825.414.217	193.307.734.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.825.414.217	193.307.734.240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.910.030.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.000.907.110)	(2.262.033.524)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.114.437.700	5.745.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.321.898.500	3.591.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		65.389.985.127	58.143.797.764
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		863.743.948.338	737.021.774.658

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng		
- USD	3,801,410.46	3,275,724.58
- EUR	2,064.58	1,042.21
6. Dự toán chi hoạt động	-	-

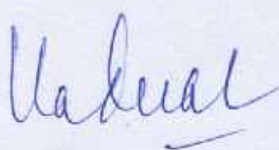
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Văn Huệ

Người lập biểu

Ngày 21 tháng 02 năm 2011



Hà Xuân Long

Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.628.883.727.456	1.476.060.207.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.822.887.464	2.295.045.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	1.626.060.839.992	1.473.765.161.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	1.480.350.243.669	1.364.791.869.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.710.596.323	108.973.292.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	61.035.176.274	88.108.658.060
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	49.374.812.967	33.267.710.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.389.161.337	27.588.591.379
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	49.939.943.016	58.119.228.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	44.067.987.641	35.629.130.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.363.028.973	70.065.881.429
11. Thu nhập khác	31	VI.29	6.632.271.543	859.335.429
12. Chi phí khác	32	VI.30	5.557.574.207	62.871.836
13. Lợi nhuận khác	40		1.074.697.336	796.463.593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.437.726.309	70.862.345.022
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	16.430.171.146	15.505.212.800
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.007.555.163	55.357.132.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	3.719	5.671

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Huệ

Nguyễn Văn Huệ

Người lập biểu

Ngày 21 tháng 02 năm 2011

Hà Xuân Long

Hà Xuân Long

Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn

Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	64.437.726.309	70.862.345.022
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.786.158.333	14.126.743.700
Các khoản dự phòng	03	882.580.843	(69.955.519.929)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	93.474.596
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(3.939.069.796)	(27.559.857.045)
Chi phí lãi vay	06	48.389.161.337	27.588.591.379
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	121.556.557.026	15.155.777.723
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(108.214.085.644)	(53.115.725.260)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	150.716.897.170	52.937.036.700
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	47.282.660.176	(14.688.323.692)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	1.009.133.655	2.148.145.613
Tiền lãi vay đã trả	13	(47.734.190.190)	(27.480.268.869)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(36.388.896.932)	(10.699.515.949)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.408.491.278	(1.168.453.524)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.266.190.900)	(3.801.077.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	128.370.375.639	(40.712.404.758)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(42.749.644.768)	(13.055.996.098)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	322.882.684	7.777.773
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.723.454.855)	(2.045.700.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	489.280.145	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.989.621.708	10.312.172.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.671.315.086)	(4.781.745.936)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	3.910.030.000	7.820.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(3.910.030.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	1.764.817.228.137	1.418.674.155.357
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.683.963.988.171)	(1.336.218.529.696)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(32.022.492.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.740.777.466	86.365.595.661
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	136.439.838.019	40.871.444.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.719.159.278	23.065.861.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(2.147.364.864)	(1.218.146.975)
Tiền tồn cuối kỳ	70	197.011.632.433	62.719.159.278

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Huệ

Nguyễn Văn Huệ

Người lập biểu

Ngày 21 tháng 02 năm 2011

Hà Xuân Long

Hà Xuân Long

Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn

Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/11/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông khác	31,38%	4.142.653
Cộng	100,00%	13.200.000

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: DONG THAP TRADING CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh Docifood, chi nhánh Docitrade và chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2010: 126 người.

6 Danh sách Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV	Số A4 - TTTM Sa Đéc, TX Sa	Nuôi trồng thủy sản,		
(*) Docifarm	Đéc, tỉnh Đồng Tháp	thương mại	100%	100%
	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa			
(*) Công ty TNHH Domyfeed	Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	51%	51%
	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa			
(*) Công ty Cổ phần Docifish	Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	73,84%	73,84%
Công ty TNHH MTV DV	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh,			
PT NNo Đồng Tháp	tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
	Đường ĐT 844, ấp Tân Cường,			
Công ty Cổ phần Tam	xã Phú Cường, huyện Tam			
(**) Nông	Nông, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	51%	51%

(*) Công ty TNHH Docifish được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 ngày 27/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, theo đó, tổng vốn điều lệ của Công ty là 35 tỷ đồng. Vào ngày 11/11/2010, Công ty TNHH Docifish đã chính thức nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed theo hợp đồng sáp nhập giữa 3 bên ngày 08/11/2010. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH Docifish tăng từ 35 tỷ đồng lên 99.228.901.502 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/11/2010, và chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Docifish theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/12/2010.

(*) Công ty Cổ phần Tam Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	597 tháng
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Hiện tại, số thuế phải nộp do Công ty tự xác định và sẽ được điều chỉnh lại khi có biên bản kiểm tra quyết toán thuế từ cơ quan Thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

20. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	VNĐ	818.111.900	1.899.117.600
Tiền mặt	USD&EUR	161.690.887	138.815.748
Tiền gửi ngân hàng	VNĐ	4.619.641.146	2.022.637.151
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	71.862.188.500	58.658.588.779
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng	VNĐ	119.550.000.000	-
Cộng		197.011.632.433	62.719.159.278

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	(2.1)	197.485.857.390	122.471.971.220
Trả trước cho người bán	(2.2)	60.362.750.530	16.253.501.745
Phải thu khác	(2.3)	107.148.351.166	124.299.332.064
Cộng		364.996.959.086	263.024.805.029
Dự phòng phải thu khó đòi		(2.053.950.286)	(1.171.369.443)
Cộng		362.943.008.800	261.853.435.586

(2.1) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 3,543,189.84 USD tương đương 67.079.670.051 đồng.

(2.2) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 587,279.00 USD tương đương 11.118.366.028 đồng.

(2.3) Bao gồm:		31/12/2010	01/01/2010
Công ty TNHH MTV DV PT NoN Đồng Tháp	(*)	-	20.101.932.268
Công ty Cổ phần Tam Nông	(*)	3.032.232.904	-
Công ty Cổ phần Docifish	(*)	8.198.778.594	-
Công ty TNHH Domyfeed	(*)	-	1.000.000.000
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần		-	81.622.538.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	(**)	20.000.000.000	20.000.000.000
Khoản ứng vốn đến Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, lãi suất 1,33%/tháng		71.236.900.000	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp		1.956.269.503	-
Phải thu tiền bảo hiểm do mất hàng		561.342.000	-
Phải thu nhân viên (thuế TNCN)		198.847.024	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu		494.090.278	-
Các khoản phải thu khác		1.469.890.863	1.574.861.796
Cộng		107.148.351.166	124.299.332.064

(*) Là các khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho các Công ty con để hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 1,33 %/tháng.

(**) Là khoản phải thu ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (sau đây gọi tắt là "Nguyễn Kim"). Công ty Cổ phần Docimexco ứng trước cho Nguyễn Kim 20.000.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được giải ngân để đầu tư cổ phiếu bất động sản do hai bên thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	3.145.915.170	7.223.993.280
Công cụ, dụng cụ trong kho	480.324.160	829.939.656
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.125.117.291	57.350.810.407
Thành phẩm tồn kho	26.600.154.266	145.044.091.806
Hàng hoá (*)	56.671.205.779	38.208.988.458
Cộng	90.022.716.666	248.657.823.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	90.022.716.666	248.657.823.607

(*) Trong đó, giá trị hàng hoá bất động sản là 3.870.452.192 đồng bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	522.604.963	567.594.089
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.003.107.356	5.932.699.546
Thuế nhập khẩu	-	172.335.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.815.375.098	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.155.503.885	2.472.541.807
Tạm ứng	890.211.705	4.093.439.304
Ký quỹ ngắn hạn (*)	3.420.262.821	3.677.477.929
Cộng	22.807.065.828	16.916.088.492

(*) Bao gồm:	31/12/2010	01/01/2010
Ký quỹ mở L/C	3.226.263.604	3.498.495.000
Ký quỹ NH ACB	134.551.913	119.535.625
Ký quỹ NH Eximbank	59.447.304	59.447.304
Cộng	3.420.262.821	3.677.477.929

5. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: nghìn đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	89.541.978	52.265.344	10.108.958	3.738.333	198.784	155.853.396
Tăng	141.467	8.196.355	2.221.003	299.984	-	10.858.809
Góp vốn	39.834.538	37.374.284	3.731.072	1.567.954	105.140	82.612.988
Giảm	5.230.012	881.975	783.764	209.601	-	7.105.352
Số dư cuối năm	44.618.894	22.205.440	7.815.126	2.260.761	93.645	76.993.866

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.274.857	27.042.429	4.363.600	2.014.321	134.181	87.829.388
Tăng	4.203.718	5.327.021	1.227.004	592.053	20.280	11.370.075
Góp vốn	31.484.730	21.457.718	2.064.673	744.797	105.140	55.857.058
Giảm	5.230.012	514.375	783.764	203.766	-	6.731.917
Số dư cuối năm	21.763.833	10.397.357	2.742.168	1.657.810	49.321	36.610.488
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	35.267.120	25.222.915	5.745.357	1.724.012	64.603	68.024.008
Số dư cuối năm	22.855.062	11.808.083	5.072.957	602.951	44.324	40.383.377

Tài sản cố định tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành.

Tài sản cố định giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán và góp vốn vào Công ty Cổ phần Docifish.

Nguyên giá tài sản cố định đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là 9.035.936.409 đồng (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2010 là 6.150.671.150 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.677.415.612 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ khác

Cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm	4.051.337.460	346.941.000	4.398.278.460
Mua mới	4.483.137.153	-	4.483.137.153
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(*) 8.534.474.613	346.941.000	8.881.415.613

Khấu hao lũy kế

Số dư đầu năm	-	71.940.999	71.940.999
Tăng	-	99.999.996	99.999.996
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	171.940.995	171.940.995

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	4.051.337.460	275.000.001	4.326.337.461
Số dư cuối năm	8.534.474.613	175.000.005	8.709.474.618

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính và phần mềm kế toán.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho chi nhánh Docitrade 473.600.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh TP.HCM 2.592.000.000 đồng; và quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 12/01/2060 tại ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp 4.483.137.153 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1)	28.482.927.456	8.029.537.897
Công trình KCN Sông Hậu khác	(7.2)	1.669.762.207	1.269.449.091
Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo	(7.3)	1.641.532.766	1.627.589.298
Công trình đầu tư XD kho lạnh	(7.4)	6.207.909.489	-
Các công trình khác		597.201.015	265.057.982
Cộng		38.599.332.933	11.191.634.268

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đền bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 31/12/2010 là 76.885.891.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đền bù là 49.571.201.000 đồng. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp

(7.2) Là các khoản chi phí xây dựng hàng rào tại Khu công nghiệp Sông Hậu.

(7.3) Công trình đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo và kho phân bón vật tư nông nghiệp tại Khu kinh tế Dinh Bà, tổng mức đầu tư là 10,9 tỷ đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục thuê thêm diện tích đất và chưa tiến hành khởi công xây dựng nhà máy.

(7.4) Công trình đầu tư xây dựng kho lạnh tại Khu công nghiệp Sa Đéc, tổng mức đầu tư là 39.105.197.000 đồng và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2011.

8. Bất động sản đầu tư		Chi phí đào ao	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		1.408.131.849	1.408.131.849
Mua mới		-	-
Giảm		-	-
Số dư cuối năm	(*)	1.408.131.849	1.408.131.849
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm		969.925.737	969.925.737
Tăng		316.082.991	316.082.991
Giảm		-	-
Số dư cuối năm		1.286.008.728	1.286.008.728
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		438.206.112	438.206.112
Số dư cuối năm		122.123.121	122.123.121

(*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Đầu tư vào Công ty con		31/12/2010	01/01/2010
Công ty TNHH MTV DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	(9.1)	8.975.807.654	8.975.807.654
Công ty TNHH MTV Docifarm	(9.2)	-	18.198.042.801
Công ty TNHH Domyfeed	(9.3)	-	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Docifish	(9.4)	83.492.087.656	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	(9.5)	2.040.000.000	-
Cộng		94.507.895.310	57.773.850.455

(9.1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhà nước") với giá là 1 tỷ đồng và đầu tư thêm là 7.975.807.654 đồng. Vào ngày 08/01/2008, Công ty Nhà nước đã chính thức chuyển tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 510400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (vốn điều lệ: 10.080.000.000 đồng).

(9.2) Khoản vốn góp liên doanh cùng Ông Nguyễn Bảo Toàn thành lập Công ty TNHH Tín Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5102000197 ngày 26/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp là 7.398.042.801 đồng (tương đương 40% tổng vốn góp). Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty và Ông Nguyễn Bảo Toàn ngày 17/11/2008, Công ty đã mua toàn bộ phần vốn của Ông Nguyễn Bảo Toàn (tương đương 60% tổng vốn góp) là 10,8 tỷ đồng và chính thức chuyển tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Docifarm theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400480183 ngày 08 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (vốn điều lệ: 16.834.828.693 đồng). Vào ngày 11/11/2010, Công ty TNHH Một Thành viên Docifarm đã chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Docifish (trước đây là Công ty TNHH Docifish) theo Hợp đồng sáp nhập Công ty TNHH MTV Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed vào Công ty TNHH Docifish đã ký ngày 08/11/2010.

(9.3) Là khoản vốn góp thành lập Công ty TNHH Domyfeed theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5102000421 ngày 31/10/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 18/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, theo đó, Công ty đã góp 30,6 tỷ đồng tương đương 51% vốn điều lệ. Vào ngày 11/11/2010, Công ty TNHH Domyfeed đã chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Docifish (trước đây là Công ty TNHH Docifish) theo Hợp đồng sáp nhập Công ty TNHH MTV Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed vào Công ty TNHH Docifish đã ký ngày 08/11/2010.

(9.4) Bao gồm:		31/12/2010
Vốn góp thành lập Công ty TNHH Docifish	(*)	35.000.000.000
Nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Docifarm	(**)	18.198.042.801
Nhận sáp nhập từ Công ty TNHH Domyfeed	(**)	30.600.000.000
Thu hồi vốn đầu tư		(305.955.145)
Cộng		83.492.087.656

(*) Là khoản vốn góp thành lập Công ty TNHH Docifish theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 ngày 27/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Tính đến thời điểm 10/11/2010, Công ty đã góp 35 tỷ đồng tương đương 100% vốn điều lệ.

(**) Vào ngày 11/11/2010, Công ty TNHH Docifish đã chính thức nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed theo hợp đồng sáp nhập giữa 3 bên ngày 08/11/2010. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH Docifish tăng từ 35 tỷ đồng lên 99.228.900.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/11/2010, và chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Docifish theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401300820 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/12/2010. Tính đến ngày 31/12/2010, số vốn thực góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Docifish là 73.272.490.000 đồng tương đương 73,84% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(9.5) Là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401188495 ngày 25/02/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 25,5 tỷ đồng tương đương 51% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 50 tỷ đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã góp 2.040.000.000 đồng.

Trong năm 2010, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

10. Đầu tư vào Công ty liên kết	31/12/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Docitrans (*)	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

(*) Là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401280130 ngày 22/7/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã góp 4 tỷ đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Đồng Tháp (chưa niêm yết) (*)	1.729.410.000	1.020.000.000
Mua cổ phần Ngân hàng Công thương Việt Nam (chưa niêm yết) (**)	2.305.700.000	2.025.700.000
Mua công trái giáo dục	-	54.510.000
Mua công trái, trái phiếu Chính phủ	-	128.815.000
Cộng	4.035.110.000	3.229.025.000

(*) Đầu tư dài hạn mua 170.941 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần) và nhận cổ tức được chia năm trong năm 2009 là 2.000 cổ phần. Trong năm 2010, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2009 bằng tiền là 30.600.000 đồng và bằng cổ phiếu là 7.140 cổ phần. Tính đến thời điểm 31/12/2010, tổng số cổ phần của Công ty đang sở hữu là 180.081 cổ phần tương đương 1.729.410.000 đồng.

(**) Đầu tư dài hạn mua 128.000 cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam với giá mua 18.013 đồng/cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2010, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2009 bằng cổ phiếu là 6.830 cổ phần. Tính đến thời điểm 31/12/2010, tổng số cổ phần của Công ty đang sở hữu là 134.830 cổ phần tương đương 2.305.700.000 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Lợi thế thương mại	-	535.751.024
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	225.412.791	477.879.780
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	322.754.180	878.575.596
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.044.449	-
Cộng	602.211.420	1.892.206.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	474.673.895.900	386.709.809.511
Vay dài hạn đến hạn trả	(20*) 4.958.046.675	7.200.128.000
Cộng	479.631.942.575	393.909.937.511

Chi tiết các khoản nợ vay và nợ ngắn hạn

	Dầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	210.558.838.468	1.056.356.450.438	965.911.525.542	301.003.763.364
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp	16.824.000.000	73.855.500.000	90.679.500.000	-
NH Đầu tư Phát Triển - Đồng Tháp	28.416.063.043	288.900.025.122	222.577.955.629	94.738.132.536
NH TNHH MTV ANZ	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
NH TMCP Liên Việt - CN An Giang	-	117.500.000.000	97.500.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ	25.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	20.000.000.000
NH Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Tháp	-	42.674.000.000	42.674.000.000	-
NH Quân Đội - CN Chợ Lớn	-	18.932.000.000	-	18.932.000.000
NH TMCP Á Châu CN Phan Đình Phùng	56.677.000.000	87.075.000.000	143.752.000.000	-
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ	49.233.908.000	-	49.233.908.000	-
Cộng	386.709.809.511	1.765.292.975.560	1.677.328.889.171	474.673.895.900

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 211/10/PKHDN/HĐTD ngày 21/6/2010 với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng (trong đó, hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C là 300 tỷ đồng), thời hạn vay từ 4 đến 6 tháng, lãi suất từ 1% đến 1,29%/tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là **301.003.763.364** đồng bao gồm 68 kế ước nhận nợ vay. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp với nguyên giá là 9.035.936.409 đồng (giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2010 là 6.150.671.150 đồng).

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 20/10/HĐHM ngày 29/7/2010 với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là **94.738.132.536** đồng bao gồm 73.297.642.536 đồng, lãi suất từ 1% đến 1,06%/tháng; và 1,132,500.00 USD tương đương 21.440.490.000 đồng, lãi suất 0,42%/tháng.

Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 30/11/2010 với tiện ích hỗn hợp 5,000,000.00 USD, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 1,29%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là **20.000.000.0000** đồng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 037/2010/AG/HĐTD ngày 27/5/2010 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất từ 1,08% đến 1,38%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng hóa tồn kho luân chuyển là gạo nguyên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm cá tra với tổng giá trị tài sản thế chấp là 83,6 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là **20.000.000.000** đồng bao gồm 03 kế ước nhận nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2010/H ĐTDHM/TCDK-CNCT ngày 11/10/2010 với hạn mức tín dụng 110 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 1%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là 20.000.000.000 đồng.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 447.10.701.623659.TD ngày 23/8/2010 với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 0,48%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là 1,000,000.00 USD tương đương 18.932.000.000 đồng.

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2010	01/01/2010
Phải trả người bán (*)	67.844.456.430	46.990.438.093
Người mua trả tiền trước (**)	19.494.819.584	11.148.544.801
Cộng	87.339.276.014	58.138.982.894

(*) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến việc nhận uỷ thác nhập khẩu máy móc là 140,000.00 USD tương đương 2.650.480.000 đồng.

(**) Trong đó, bao gồm khoản người mua trả tiền trước liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh là 9.825.000.000 đồng; và các khoản người mua trả trước có gốc ngoại tệ là 1,630.60 USD tương đương 30.870.519 đồng.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	581.237.765	2.956.376.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.193.145.225
Thuế nhập khẩu	1.956.269.503	-
Thuế thu nhập cá nhân	205.148.337	228.778.385
Thuế tài nguyên, thuế nhà đất	382.630.759	287.845.830
Các khoản phí và lệ phí	5.626.860	5.626.860
Cộng	3.130.913.224	18.671.773.234

16. Phải trả công nhân viên	31/12/2010	01/01/2010
Tiền lương phải trả	2.447.619.993	2.738.426.754
Tiền lương tháng 13 còn phải trả	-	2.636.133.343
Cộng	2.447.619.993	5.374.560.097

17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí lãi vay phải trả	787.871.614	108.322.510
Cộng	787.871.614	108.322.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ xử lý	1.392.801.978	3.242.192.437
Kinh phí công đoàn	390.368.141	500.360.380
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.248.658	28.776.749
Các khoản phải trả khác (*)	21.078.316.114	10.260.567.117
Cộng	22.862.734.891	14.031.896.683
 (*) Bao gồm:	31/12/2010	01/01/2010
Phải trả Ông Nguyễn Bảo Toàn	738.000.000	738.000.000
Khoản phải trả do Công ty nhận ứng vốn từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp, lãi suất 1,33 %/tháng	1.566.421.178	-
Khoản phải trả do Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Cổ phần Docitrans, lãi suất 1,33 %/tháng	5.000.000.000	-
Phải trả ngân sách Nhà nước (chủ yếu là tiền lãi chậm nộp tiền bán cổ phần khi cổ phần hoá Doanh nghiệp)	1.285.039.164	2.570.810.164
Cố tức năm 2009 còn phải trả	6.771.700.000	-
Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn	5.059.455.197	5.105.753.640
Các khoản phải trả khác	657.700.575	1.846.003.313
Cộng	21.078.316.114	10.260.567.117
 19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải trả ngân sách Nhà nước (*)	27.314.690.000	17.580.637.000
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu	3.413.610.391	3.413.610.391
Cộng	30.728.300.391	20.994.247.391
 (*) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.		
 20. Vay dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	9.378.607.580	16.489.454.003
Cộng	9.378.607.580	16.489.454.003
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(4.958.046.675)	(7.200.128.000)
Cộng	4.420.560.905	9.289.326.003

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp	906.028.000		906.028.000	-
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp	6.747.330.000		4.500.281.000	2.247.049.000
NH Ngoại Thương - Vũng Tàu	8.836.096.003		1.704.537.423	7.131.558.580
Cộng	16.489.454.003	-	7.110.846.423	9.378.607.580
Nợ dài hạn đến hạn trả	(7.200.128.000)			(4.958.046.675)
Cộng	9.289.326.003			4.420.560.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển - Chi nhánh Đồng Tháp nhằm mục đích đầu tư mở rộng phân xưởng chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu Sa Đéc theo hợp đồng tín dụng số 11/2007-HĐTD ngày 25/9/2007 với mức vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, đáo hạn vào ngày 25/6/2011. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2010 là 2.247.049.000 đồng cũng là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011.

Số dư nợ vay Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu đến ngày 31/12/2010 là 7.131.558.580 đồng, bao gồm 2 khoản nợ có gốc ngoại tệ là 686,147 USD với tỷ giá quy đổi là 7.900 đồng/USD tương đương 5.420.560.905 đồng và khoản nợ có gốc ngoại tệ là 90,375.96 USD tương đương 1.710.997.675 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.710.997.675 đồng bao gồm 1 tỷ đồng và 90,375.96 USD tương đương 1.710.997.675 đồng.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010	01/01/2010
Doanh thu nhận trước	(*) 21.550.259.694	22.051.428.525
Cộng	21.550.259.694	22.051.428.525

(*) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/12/2010 là 21.550.259.694 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

22. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn chủ sở hữu	132.000.000.000			132.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(*) (3.910.030.000)		(3.910.030.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.262.033.524)	3.456.392.790	3.195.266.376	(2.000.907.110)
Quỹ đầu tư phát triển	5.745.000.000	4.369.437.700		10.114.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	3.591.000.000	2.730.898.500		6.321.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	58.143.797.764	48.007.555.163	40.761.367.800	65.389.985.127
Cộng	193.307.734.240	58.564.284.153	40.046.604.176	211.825.414.217

(*) Trong năm 2010, Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu quỹ với giá bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
UBND tỉnh Đồng Tháp	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ông Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342	-	-
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342	-	-
Công ty CP ĐT & PT Nguyễn Kim	-	-	63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Phát là 787.342 cổ phần và Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn là 787.342 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2010	58.143.797.764
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2010	48.007.555.163
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.638.539.100)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(2.730.898.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(4.369.437.700)
Trả cổ tức năm 2009	(32.022.492.500)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2010	65.389.985.127

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
23. Doanh thu	(*) 1.626.060.839.992	1.473.765.161.912
(*) Bao gồm:	Năm 2010	
Doanh thu bán hàng	1.624.864.088.656	
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	521.738.321	
Doanh thu cho thuê bất động sản	1.662.692.526	
Doanh thu thi công các công trình	1.835.207.952	
Chiết khấu thương mại	(315.461.063)	
Hàng bán bị trả lại	(829.920.000)	
Giảm giá hàng bán	(1.677.506.400)	
Cộng	1.626.060.839.992	
24. Giá vốn hàng bán	(*) 1.480.350.243.669	1.364.791.869.576
(*) Bao gồm:	Năm 2010	
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.477.952.849.292	
Giá vốn cho thuê tài sản hoạt động	489.374.685	
Giá vốn cho thuê bất động sản	609.059.283	
Giá vốn thi công các công trình	1.298.960.409	
Cộng	1.480.350.243.669	
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.989.621.708	2.327.849.906
Lãi cho vay	17.141.684.468	4.415.516.483
Lãi chuyển nhượng cổ phần	24.804.668	17.211.709.100
Lãi từ hoạt động liên doanh, cổ tức được chia	30.600.000	3.588.806.000
Lãi do được hưởng chiết khấu	-	257.517.575
Lãi do chênh lệch tỷ giá	39.748.994.159	60.242.966.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.471.271	64.292.919
Cộng	61.035.176.274	88.108.658.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2010	Năm 2009
26. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	48.389.161.337	27.588.591.379
Chi phí lãi chậm nộp tiền bán cổ phần	-	4.485.039.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	889.161.240	1.192.182.355
Chi phí tài chính khác	96.490.390	1.897.366
Cộng	49.374.812.967	33.267.710.264
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	24.446.779.263	27.850.682.709
Chi phí bao bì	10.776.946.557	8.664.532.663
Chi phí thuê kho	4.191.236.018	5.152.413.262
Chi phí hoa hồng	126.471.117	1.674.162.130
Chi phí làm hàng	2.553.198.711	2.864.547.077
Chi phí bốc xếp	1.882.121.040	2.198.288.867
Chi phí bảo hiểm	368.770.252	714.799.276
Chi phí kiểm dịch, khử trùng	1.001.193.943	1.196.457.211
Chi phí chuyển tiền	1.046.641.764	867.498.296
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	2.609.117.084	3.077.480.580
Chi phí khác bằng tiền	937.467.267	3.858.366.355
Cộng	49.939.943.016	58.119.228.426
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương	24.581.358.241	18.758.720.315
Chi phí công cụ dụng cụ	1.628.486.360	3.508.834.395
Chi phí khấu hao	3.273.686.060	3.535.307.623
Chi phí tiếp khách, hội nghị	2.001.548.452	2.265.287.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.186.383.282	3.400.871.755
Chi phí chuyển tiền	1.688.463.889	693.002.975
Công tác phí	1.699.744.570	1.093.757.559
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	882.580.843	-
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	444.910.095	553.217.919
Thù lao Hội đồng Quản trị	433.200.000	-
Chi phí khác bằng tiền	3.247.625.849	1.820.130.103
Cộng	44.067.987.641	35.629.130.277
29. Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	5.061.108.044	493.201.800
Thu từ thanh lý TSCĐ, phế liệu	554.706.363	18.501.273
Chiết khấu thương mại được hưởng	-	110.682.349
Thu hộ tiền điện, nước	745.004.103	-
Thu hồi công nợ cũ	-	33.664.137
Xử lý công nợ phải trả	-	107.999.955
Thu nhập khác	271.453.033	95.285.915
Cộng	6.632.271.543	859.335.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	373.434.596	6.222.217
Chi phí hao hụt nguyên liệu, gạo bị chìm	4.101.891.733	-
Chi hệ tiền điện, nước	745.004.103	-
Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	321.391.921	-
Chi phí khác	15.851.854	56.649.619
Cộng	5.557.574.207	62.871.836

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2010 (*)	Năm 2009
	16.430.171.146	15.505.212.800

(*) Bao gồm:

	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng đất	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.663.099.114	(225.372.805)	64.437.726.309
Cộng các khoản chi phí không hợp lệ	1.088.185.469	-	1.088.185.469
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.600.000)	-	(30.600.000)
Thu nhập tính thuế	65.720.684.583	(225.372.805)	65.495.311.778
Thuế TNDN phải nộp ước tính	16.430.171.146	-	16.430.171.146
Thuế TNDN được giảm	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.430.171.146	-	16.430.171.146

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.007.555.163	55.357.132.222
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.007.555.163	55.357.132.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.906.748	9.762.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.720	5.671

(*) Lợi nhuận thu được từ các Công ty con

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Docifarm	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	332.044.896
		Mua hàng hóa	(1.945.789.350)
		Chi phí gia công	(15.233.281.918)
		Lãi cho vay	72.881.694
		Lãi vay	(169.740.092)
		Thuởng đạt tiêu chuẩn gia công	(560.600.901)
		Thu nhập khác	191.986.952
		Phạt hao hụt gia công	7.398.982.369
Công ty TNHH Domyfeed	Công ty con	Bán hàng hóa	6.949.288.540
		Mua hàng hóa	(99.573.388.390)
		Mua phế liệu	39.545.454
		Lãi cho vay	1.580.168.490
		Nhận bồi thường hao hụt	417.862.094
		Thu nhập khác	12.145.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.305.880.000
Công ty Cổ phần Docifish	Công ty con	Bán hàng hóa	94.690.675.409
		Mua hàng hóa	(56.097.406.740)
		Lãi cho vay	1.670.612.316
		Thu nhập khác	503.291.452
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.527.091
Công ty TNHH MTV DV PT NoN Đồng Tháp	Công ty con	Bán hàng hóa	50.774.481.905
		Mua tài sản	(53.569.706)
		Lãi cho vay	3.753.909.450
		Lãi vay	(5.467.844)
Công ty Cổ phần Tam Nông	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	452.085.925
		Lãi cho vay	32.232.904
		Bán tài sản	181.818.182
Công ty Cổ phần Docitrains	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển	(1.030.394.177)
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.636.364
		Bán hàng hóa	10.940.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Nhà đầu tư	Lãi cho vay	10.026.366.667

0290906
CÔNG T
CHÍNH H
KIỂM TOÁ
DFK
VIỆT N
VH-TRW

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Docifish	Công ty con	Phải trả	(58.938.525.928)
		Phải thu	130.402.743.618
		Phải thu khác	8.198.778.594
Công ty Cổ phần Tam Nông	Công ty con	Phải thu khác	3.032.232.904
Công ty TNHH MTV DV PT NoN Đồng Tháp	Công ty con	Phải trả khác	(1.566.421.178)
		Trả trước người bán	514.000.000
Công ty Cổ phần Docitrains	Công ty liên kết	Phải trả	(313.310.095)
		Phải trả khác	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Nhà Đầu tư	Phải thu khác	91.236.900.000


Nguyễn Văn Huệ

Người lập biểu

Ngày 21 tháng 02 năm 2011


Hà Xuân Long

Kế toán trưởng

**Lê Trường Sơn**

Tổng Giám đốc